

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY
VĨNH PHÚC**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH MTV G. Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 07 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 411 Đường Hai Bà Trưng, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/Bỏ nhiệm
Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kiều Nga	Ủy viên	
Ông Hoàng Xuân Viện	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/Bỏ nhiệm
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/07/2024
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Giám đốc	Bộ nhiệm ngày 15/07/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Hiếu - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Hiếu
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Số: 02042/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 5 năm 2026, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, như các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các khoản tiền mặt, công nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định với tổng số tiền tại ngày 31/12/2024 là 24.181.245.684 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 93.003.732.184 đồng) và số dư nợ phải trả với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 260.540.273.525 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 244.343.910.762 đồng). Theo đó, chúng tôi không thể xác định được các số liệu cần thiết phải điều chỉnh liên quan đến các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh mục 2.2. trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, giả định hoạt động liên tục. Tại ngày 31/12/2024, tổng Nợ ngắn hạn đã vượt Tài sản ngắn hạn với số tiền là: 236.341.527.841 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 151.322.678.578 đồng), số dư Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.876.997.378 đồng đã tồn tại nhiều năm không có khả năng chi trả và lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 vượt quá vốn chủ sở hữu là 234.423.656.870 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 149.345.356.811 đồng). Trong năm công ty không có hoạt động kinh doanh nào mang lại dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đã đến hạn trả. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.



HOÀNG KIM THUY

Phó Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2026

NGUYỄN THỊ NAM HẢI

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 4003-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.198.745.684	93.021.232.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.502.109	12.859.718
1. Tiền	111		13.502.109	12.859.718
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000	100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000	100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.033.379.570	23.197.216.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	131.582.690.544	131.582.690.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	64.180.635.158	64.180.635.158
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.268.199.451	2.432.036.451
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(174.998.145.583)	(174.998.145.583)
IV. Hàng tồn kho	140		134.364.005	69.793.655.896
1. Hàng tồn kho	141	4.6	134.364.005	69.793.655.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.400.000	17.400.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.400.000	17.400.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.917.870.971	1.977.321.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	-	-
- Nguyên giá	222		620.454.545	1.881.576.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(620.454.545)	(1.881.576.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	-
- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.554.000)	(48.554.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.917.870.971	1.977.321.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.917.870.971	1.977.321.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.116.616.655	94.998.553.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		260.540.273.525	244.343.910.762
I. Nợ ngắn hạn	310		260.540.273.525	244.343.910.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	11.820.655.651	10.534.308.131
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	16.876.997.378	16.938.777.378
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	128.207.672.255	113.515.877.012
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.348.878.336	3.068.878.336
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	99.110.806.818	99.110.806.818
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.175.263.087	1.175.263.087
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(234.423.656.870)	(149.345.356.811)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	(234.423.656.870)	(149.345.356.811)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.022.505.637	2.022.505.637
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(380.446.162.507)	(295.367.862.448)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(295.367.862.448)	(282.100.945.645)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(85.078.300.059)	(13.266.916.803)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.116.616.655	94.998.553.951

Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiếu
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	836.163.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		836.163.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	69.659.291.891	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(68.823.128.891)	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	109.637	646.694
7. Chi phí tài chính	22	5.4	14.691.795.243	13.570.321.218
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.309.317.669	19.122.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(84.824.132.166)	(13.588.797.498)
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	440.924.004
12. Chi phí khác	32	5.7	210.650.796	59.450.796
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(210.650.796)	381.473.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(85.034.782.962)	(13.207.324.290)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(85.034.782.962)	(13.207.324.290)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	(5.905)	(917)


Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiếu
Giám đốc
Phú Thọ, ngày 20 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(159.170.149)	-
2.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		280.000.000	15.156.000
3.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(120.297.097)	(38.824.974)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		532.754	(23.668.974)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	100.000
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.637	646.694
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		109.637	746.694
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	-	(134.987.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(134.987.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		642.391	(157.909.280)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.859.718	170.768.998
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		13.502.109	12.859.718


Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Hiếu
Giám đốc
Phú Thọ, ngày 20 tháng 05 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 07 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng). Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/CP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 411 Đường Hai Bà Trưng, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bông tấm, chăn vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, tổng Nợ ngắn hạn đã vượt Tài sản ngắn hạn với số tiền là: 236.341.527.841 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 151.322.678.578 đồng), số dư Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.876.997.378 đồng đã tồn tại nhiều năm không có khả năng chi trả và lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 vượt quá vốn chủ sở hữu là 234.423.656.870 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 149.345.356.811 đồng). Trong năm công ty không có hoạt động kinh doanh nào mang lại dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đã đến hạn trả. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị thuần của hàng tồn kho để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<i>Số năm</i>
Máy móc và thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

3.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, bảo hiểm, dịch vụ phần mềm và các chi phí trả trước khác.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.534.141	5.031.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.967.968	7.828.480
	13.502.109	12.859.718

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	35.420.628.607
Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	8.094.397.650	8.094.397.650
Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.Home	18.310.892.850	18.310.892.850
Công ty CP Tập đoàn G.Home	13.866.536.066	13.866.536.066
Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	10.459.109.465
Công ty CP Quốc tế Everhome	14.245.685.892	14.245.685.892
Các đối tượng khác	31.185.440.014	31.185.440.014
	131.582.690.544	131.582.690.544
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	34.424.766.132	34.424.766.132

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tập đoàn G. Home	37.826.608.232	37.826.608.232
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	8.134.858.358
Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	7.967.000.000
Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	6.732.868.589	6.732.868.589
Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home	2.812.300.000	2.812.300.000
Các đối tượng khác	706.999.979	706.999.979
	64.180.635.158	64.180.635.158
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	48.773.766.590	48.773.766.590

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	2.432.036.451	-	2.432.036.451	-
Dự nợ phải trả khác	836.163.000	-	-	-
	3.268.199.451	-	2.432.036.451	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.6)	896.496.625		896.496.625	

4.5. Nợ xấu	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.								
Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	35.420.628.607	-	35.420.628.607	35.420.628.607	-		
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	26.445.751.208	26.445.751.208	-	26.445.751.208	26.445.751.208	-		
Công ty CP Tập đoàn G.Home	52.021.654.715	52.021.654.715	-	52.021.654.715	52.021.654.715	-		
Công ty CP Bông Golden VTex Hà	15.001.666.239	15.001.666.239	-	15.001.666.239	15.001.666.239	-		
Bà Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	10.459.109.465	-	10.459.109.465	10.459.109.465	-		
Các đối tượng khác	35.649.335.349	35.649.335.349	-	35.649.335.349	35.649.335.349	-		
	174.998.145.583	174.998.145.583	-	174.998.145.583	174.998.145.583	-		

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.902.851	-	58.537.488.333	-
Thành phẩm	89.461.154	-	11.244.600.267	-
Hàng hóa	-	-	11.567.296	-
	134.364.005	-	69.793.655.896	-

4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.261.122.173	620.454.545	1.881.576.718
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(1.261.122.173)	-	(1.261.122.173)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.261.122.173)	-	(1.261.122.173)
Số dư cuối năm	-	620.454.545	620.454.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.261.122.173	620.454.545	1.881.576.718
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(1.261.122.173)	-	(1.261.122.173)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.261.122.173)	-	(1.261.122.173)
Số dư cuối năm	-	620.454.545	620.454.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 620.454.545 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.881.576.718 VND).

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	48.554.000
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	48.554.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	48.554.000
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	48.554.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
- Tại ngày đầu năm	-
- Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 48.554.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 48.554.000 VND).

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	1.917.870.971	1.977.321.767
	1.917.870.971	1.977.321.767

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hoa Long Việt Nam	1.671.608.000	1.671.608.000	1.671.608.000	1.671.608.000
Công ty CP Melio Việt Nam	1.082.372.910	1.082.372.910	1.082.372.910	1.082.372.910
Công ty TNHH Shinhan Vina	2.193.410.997	2.193.410.997	2.193.410.997	2.193.410.997
Công ty TNHH Wolsung Vina	1.391.903.750	1.391.903.750	1.391.903.750	1.391.903.750
Các đối tượng khác	5.481.359.994	5.481.359.994	4.195.012.474	4.195.012.474
	11.820.655.651	11.820.655.651	10.534.308.131	10.534.308.131

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>			<u>Số đầu năm</u>
	<u>Phải nộp VND</u>	<u>Số đã nộp VND</u>	<u>Số phải VND</u>	<u>Điều chỉnh VND</u>	<u>Phải nộp VND</u>
Thuế GTGT	8.505.042.561	61.000.000	-	-	8.566.042.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.337.387.650		-	22.017.869	7.315.369.781
Thuế thu nhập cá nhân	405.947.511	780.000		-	406.727.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	628.619.656			-	628.619.656
Các loại thuế khác	-	-	-	(22.017.869)	22.017.869
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.000.000	23.000.000	-	-
	16.876.997.378	84.780.000	23.000.000	-	16.938.777.378

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	128.207.672.255	113.515.877.012
	128.207.672.255	113.515.877.012

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.026.398.336	2.746.398.336
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	322.480.000	322.480.000
	3.348.878.336	3.068.878.336
Phải trả khác ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	3.026.398.336	2.746.398.336

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Phát sinh trong năm		Số đầu năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	83.954.887.326	-	-	83.954.887.326
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công	43.086.782.357	-	-	43.086.782.357
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN	40.868.104.969			40.868.104.969
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.155.919.492	-	-	15.155.919.492
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công	3.167.068.500	-	-	3.167.068.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính	11.988.850.992	-	-	11.988.850.992
	99.110.806.818	-	-	99.110.806.818

Thông tin chi tiết đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHMTD.80/2016/PVBĐĐ-G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tấm và chăn ga gối đệm, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ.

(iii) Khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 01 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8,9%/năm – 14%/năm.

(iv) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOM-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOM-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7,68%/năm đến 10%/năm.

Các khoản vay đã quá hạn, tại ngày lập báo cáo tài chính này công ty chưa xác định được khả năng thanh toán đối với các khoản vay nêu trên.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.000.000.000	2.022.505.637	(282.160.538.158)	(136.138.032.521)
Tăng trong năm	-	-	(13.207.324.290)	(13.207.324.290)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(13.207.324.290)	(13.207.324.290)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	144.000.000.000	2.022.505.637	(295.367.862.448)	(149.345.356.811)
Số dư đầu năm nay	144.000.000.000	2.022.505.637	(295.367.862.448)	(149.345.356.811)
Tăng trong năm	-	-	(85.034.782.962)	(85.034.782.962)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(85.034.782.962)	(85.034.782.962)
Giảm trong năm	-	-	(43.517.097)	(43.517.097)
Số dư cuối năm	144.000.000.000	2.022.505.637	(380.446.162.507)	(234.423.656.870)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tập đoàn G.Home	36.000.000.000	25%	36.000.000.000	25%
Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	19%	26.700.000.000	19%
Các cổ đông khác	81.300.000.000	56%	81.300.000.000	56%
	144.000.000.000	100%	144.000.000.000	100%

4.15.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	14.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	14.400.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	836.163.000	-
	836.163.000	-

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa	69.659.291.891	-
	69.659.291.891	-

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.637	646.694
	109.637	646.694

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.691.795.243	13.570.321.218
	14.691.795.243	13.570.321.218

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.347.520	9.122.974
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	970.149	10.000.000
	1.309.317.669	19.122.974

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	440.924.004
	-	440.924.004

(i) Trong năm, tài sản cố định là phương tiện vận tải của Công ty được đấu giá bán để thực hiện thanh toán một phần nợ gốc vay.

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	210.650.796	59.450.796
	210.650.796	59.450.796

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(85.034.782.962)	(13.207.324.290)
Các điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ những năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(85.034.782.962)	(13.207.324.290)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

5.9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.034.782.962)	(13.207.324.290)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(85.034.782.962)	(13.207.324.290)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.400.000	14.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.905)	(917)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5.905)	(917)

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn G.Home	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home	Long An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Tập đoàn G.Home - CN Đà Nẵng	Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Hách		Chủ tịch HĐQT Công ty

Số dư với phải thu/phải trả với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home
 Công ty CP Tập đoàn G.Home
 Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home
 Công ty CP Tập đoàn G.Home - CN Đà Nẵng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18.310.892.850	18.310.892.850
13.866.536.066	13.866.536.066
2.095.351.360	2.095.351.360
151.985.856	151.985.856
34.424.766.132	34.424.766.132

Trả trước cho người bán

Công ty CP Tập đoàn G. Home
 Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home
 Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
37.826.608.232	37.826.608.232
8.134.858.358	8.134.858.358
2.812.300.000	2.812.300.000
48.773.766.590	48.773.766.590

Phải thu khác

Công ty CP Tập đoàn G.Home
 Ông Nguyễn Hách
 Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
328.510.417	328.510.417
95.000.000	95.000.000
472.986.208	472.986.208
896.496.625	896.496.625

Phải trả khác

Ông Nguyễn Hách

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
3.026.398.336	2.746.398.336
3.026.398.336	2.746.398.336



Nguyễn Thị Hương Huyền
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Huyền
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiếu
 Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 05 năm 2026